

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thị Đức Hiếu<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 07/12/2024; Ngày phản biện thông qua: 24/06/2024; Ngày duyệt đăng: 25/06/2024

## TÓM TẮT

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 162 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhằm đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán. Phương pháp định lượng được sử dụng trong nghiên cứu với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy trong năm yếu tố đề xuất trong mô hình nghiên cứu thì có bốn yếu tố ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đắk Lắk, gồm yêu cầu của người sử dụng, tính năng của phần mềm kế toán, chi phí sử dụng, sự hỗ trợ và uy tín của nhà cung cấp; còn yếu tố dịch vụ sau bán hàng không có sự tác động đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

**Từ khóa:** phần mềm kế toán, quyết định lựa chọn, yếu tố tác động.

## 1. MỞ ĐẦU

Ở Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là môi trường chủ yếu tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội phát triển. Mặc dù DNNVV có quy mô không lớn nhưng công tác kế toán những tổ chức này cũng cần được coi trọng để ghi chép, thu nhận, xử lý và cung cấp các thông tin về tình hình hoạt động tài chính giúp quản lý kinh tế tài chính nói chung. Phần mềm kế toán (PMKT) là công cụ được áp dụng công nghệ thông tin giúp thực hiện thao tác các nghiệp vụ kinh tế nhanh chóng với tính chính xác và hiệu quả cao, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí và bảo mật thông tin. Thị trường phần mềm kế toán càng sôi nổi sau khi Chính phủ ra Nghị định 119/2018-NĐ-CP để quy định việc lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, yêu cầu doanh nghiệp nói chung và kế toán nói riêng cung cấp thông tin trung thực, đáng tin cậy, phải áp dụng và cải tiến công nghệ thông tin trong công việc hạch toán kế toán. Tuy nhiên, sự đa dạng PMKT trên thị trường phần nào gây khó khăn cho các doanh nghiệp đặc biệt là DNNVV trong việc lựa chọn phần mềm sao cho phù hợp với tổ chức mình (Yürekli et al, 2017). Vì vậy, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn PMKT của doanh nghiệp nhỏ và vừa là cần thiết, đặc biệt là đối với các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bởi Đắk Lắk là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên và DNNVV chiếm tỷ trọng trên 97% trong tổng số các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh định hướng đến năm 2030 thì DNNVV chiếm 99,06% (Sơ Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk, 2019). Mục tiêu nghiên cứu nhằm phân tích các

yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT của DNNVV tại tỉnh Đắk Lắk và đề xuất các hàm ý quản trị nhằm giúp các DNNVV trên địa bàn có cơ sở để lựa chọn hoặc thay đổi PMKT mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Nội dung nghiên cứu

Phân tích các yếu tố đến quyết định lựa chọn PMKT của DNNVV trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bằng số liệu thu thập được từ cuộc khảo sát các đối tượng liên quan từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm hỗ trợ cho các DNNVV có cơ sở lựa chọn PMKT một cách có hiệu quả.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu
    - + Số liệu thứ cấp: Số liệu, thông tin được thu thập từ các nghiên cứu, công trình trong và ngoài nước đã công bố.
    - + Số liệu sơ cấp: Thu thập số liệu sơ cấp trong khoảng thời gian từ 04/2023 đến 10/2023 bằng bảng câu hỏi được xây dựng theo thang đo Likert 5 điểm gửi qua thư điện tử tới kế toán viên, nhà quản trị trong các doanh nghiệp để đối tượng được khảo sát thể hiện mức độ đồng ý với các phát biểu.
- Cỡ mẫu được xác định theo Hair và cộng sự (1998) trong phương pháp phân tích nhân tố, tỷ lệ quan sát: biến đo lường là 5:1. Mô hình có 6 thang đo và 24 biến đo lường. Do đó với công thức chọn mẫu trên, cỡ mẫu của đề tài nghiên cứu này cần ít nhất là  $24 \times 6 = 144$  quan sát. Thông thường tỷ lệ phiếu thu hồi không cao nên tác giả chọn 162 DNNVV trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bằng phương

<sup>1</sup>Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Đức Hiếu; ĐT: 0934727007; Email: ntdhieuv@ttn.edu.vn.

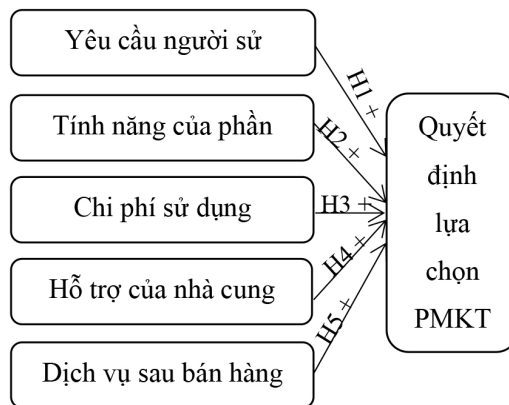
pháp chọn mẫu phi xác suất để khảo sát nhằm đảm bảo số quan sát mẫu tối thiểu và dự phòng cho sai sót.

- Phương pháp xử lý, phân tích dữ liệu: Dữ liệu được xử lý và thống kê phân tích dưới sự hỗ trợ của phần mềm SPSS bao gồm: Phân tích nội dung, thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy bội.

Theo học thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) thì ba yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định là thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Theo lý thuyết hợp nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (Venkatesh et al., 2003) thì những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi và hành vi thật sự là hiệu quả mong đợi, tính dễ sử dụng mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện hỗ trợ. Đến năm 2012, Venkatesh đã bổ sung vào mô hình ban đầu thêm ba yếu tố là động lực thụ hưởng, giá trị giá cả và thói quen vào mô hình gốc. Bên cạnh đó, tác giả dựa vào các nghiên cứu trước về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT của Huỳnh Thị Hương (2015), Nguyễn Phương Nam và cộng sự (2020), Mai Ngọc Đăng và cộng sự (2022), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn PMKT. Cụ thể, (1) Yêu cầu của người sử dụng (YC) được đo lường qua 4 biến quan sát: Phù hợp và nhanh chóng cập nhật các quy định của pháp luật, chế độ kế toán (YC1), Phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (YC2), Phù hợp với quy mô và đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp (YC3), Phải có giao diện dễ nhìn, dễ sử dụng và dễ truy xuất thông tin (YC4). (2) Yếu tố tính năng của PMKT (TN) được đo lường qua 5 biến quan sát: Phải đảm bảo tính linh hoạt (TN1), tính chính xác cao (TN2), Tính an toàn và bảo mật (TN3), Tốc độ xử lý nhanh và ổn định (TN4), Tương thích các phần mềm khác mà doanh nghiệp đang sử dụng (TN5). (3) Yếu tố về chi phí sử dụng (CP) được đo lường thông qua 4 biến quan sát thể hiện như sau: Phù hợp với phí bản quyền (CP1), Phù hợp phí bảo trì và nâng cấp (CP2), Phù hợp lợi ích mang lại (CP3), Mức phí cạnh tranh trên thị trường (CP4). (4) Yếu tố về điều kiện hỗ trợ và uy tín từ nhà cung cấp (NCC) được đo lường qua 3 biến số: Có bản dùng thử và hỗ trợ hướng dẫn sử dụng (NCC1), có sự hướng dẫn xử lý sự cố và sai sót trên phần mềm (NCC2), Phần mềm là sản phẩm có danh tiếng và được đánh giá tốt trên các diễn đàn uy tín (NCC3). (5) Yếu tố dịch vụ sau bán hàng (DV) được đo lường qua 3 biến quan sát: (1) Có nhiều kênh và nhiều hình thức hỗ trợ (DV1), Nhân viên hỗ trợ tận tình, chuyên nghiệp (DV2), hỗ trợ kịp thời và nhanh chóng (DV3). Yếu tố Quyết

định lựa chọn PMKT (QDLC) được đo lường qua 5 biến quan sát: Chọn PMKT vì phần mềm đáp ứng yêu cầu của người sử dụng (QDLC1), Chọn PMKT vì phần mềm đáp ứng đầy đủ các tính năng (QDLC2), Chọn PMKT vì phần mềm có giá phí phù hợp (QDLC3), Chọn PMKT vì phần mềm có danh tiếng trên thị trường (QDLC4), Chọn PMKT vì dịch vụ sau bán hàng tốt (QDLC5)

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:  $QDLC = f(\text{yêu cầu của người sử dụng; tính năng của phần mềm; Chi phí; Hỗ trợ của nhà cung cấp; Dịch vụ sau bán hàng})$



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Với các giả thuyết:

H1: Yêu cầu của người sử dụng ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn PMKT của các DNNVV.

H2: Tính năng của PMKT ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn PMKT của các DNNVV.

H3: Chi phí sử dụng có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn PMKT của các DNNVV.

H4: Sự hỗ trợ và uy tín của nhà cung cấp có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn PMKT của các DNNVV.

H5: Dịch vụ sau bán hàng ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định lựa chọn PMKT của các DNNVV.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Đặc điểm doanh nghiệp được khảo sát

Theo kết quả thống kê dữ liệu bằng SPSS: Trong số 162 DNNVV được khảo sát thì công ty TNHH chiếm 70,4%, công ty cổ phần chiếm 11,2%, doanh nghiệp tư nhân chiếm 12,4% và loại hình doanh nghiệp khác chỉ chiếm 6%. Về lĩnh vực hoạt động, thương mại dịch vụ là lĩnh vực được khảo sát nhiều nhất với tỷ lệ 64,8%, công nghiệp và xây dựng chiếm 30% và nông lâm nghiệp thủy sản chiếm 5,2%.

**3.2. Kết quả thống kê mô tả các biến**

Kết quả Bảng 1 cho thấy dữ liệu không có giá trị khuyết nên giá trị N bằng cỡ mẫu. Các kết quả về giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, giá trị trung

bình và độ lệch chuẩn không có tình trạng giá trị vượt ngoài giới hạn thang đo cũng như không có sự thay đổi đột biến.

**Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả các biến**

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn		N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
YC1	162	1	5	3,27	0,855	NCC1	162	1	5	3,41	0,910
YC2	162	1	5	3,27	0,897	NCC2	162	1	5	3,36	0,956
YC3	162	1	5	2,49	0,911	NCC3	162	1	5	3,31	0,873
YC4	162	1	5	2,53	0,973	DV1	162	2	5	3,26	0,683
TN1	162	1	5	3,90	0,821	DV2	162	2	5	3,30	0,670
TN2	162	1	5	3,87	0,776	DV3	162	2	5	3,29	0,666
TN3	162	1	5	3,20	0,991	QDLC1	162	1	5	3,48	0,879
TN4	162	1	5	2,67	0,885	QDLC2	162	1	5	3,17	0,963
TN5	162	1	5	3,49	0,947	QDLC3	162	1	5	3,15	0,949
CP1	162	1	5	3,32	0,793	QDLC4	162	1	5	2,99	0,885
CP2	162	1	5	3,21	0,807	QDLC5	162	1	5	3,48	0,879
CP3	162	1	5	3,22	0,804						
CP4	162	1	5	3,26	0,760						

Nguồn: Kết quả thống kê dữ liệu bằng SPSS.

**3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của các thang đo đều lớn hơn 0,6 và trong số các biến quan sát thì chỉ có biến TN4 có tương quan

biến tổng bằng  $0,231 < 0,3$  nên biến quan sát TN4 giải thích ý nghĩa rất yếu cho yếu tố TN nên sẽ được loại bỏ khỏi thang đo để tiến hành phân tích Cronbach's Alpha lần hai.

**Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo lần 2**

Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Cronbach's Alpha
Yêu cầu của người sử dụng	YC1, YC2, YC3, YC4	0,801
Tính năng của PMKT	TN1, TN2, TN3, TN5	0,905
Chi phí sử dụng	CP1, CP2, CP3, CP4	0,777
Sự hỗ trợ và uy tín của nhà cung cấp	NCC1, NCC2, NCC3	0,780
Dịch vụ sau bán hàng	DV1, DV2, DV3	0,788
Quyết định lựa chọn PMKT	QDLC1, QDLC2, QDLC3, QDLC4, QDLC5	0,855

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS

**3.3. Phân tích nhân tố khám phá**

**Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's**

Kiểm định KMO và Bartlett		
Hệ số KMO		0,782
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	1.259,750
	Bậc tự do	153
	Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS

Kết quả Bảng 3 cho thấy: Các nhân tố thích hợp dữ liệu nghiên cứu với hệ số KMO = 0,782 > 0,5. Kết quả kiểm định Bartlett là 1.259,750 với mức

ý nghĩa bằng 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và dữ liệu dùng để nghiên cứu hoàn toàn thích hợp.

**Bảng 4. Tổng hợp kết quả về tổng phương sai trích**

Nhân tố	Tổng phương sai trích								
	Hệ số Eigenvalues khởi tạo			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	% Phương sai	% Phương sai tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Phương sai tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Phương sai tích lũy
1	5,933	31,227	31,227	5,933	31,227	31,227	3,457	18,195	18,195
2	2,693	14,172	45,399	2,693	14,172	45,399	2,746	14,453	32,648
3	1,793	9,435	54,834	1,793	9,435	54,834	2,676	14,084	46,732
4	1,542	8,118	62,952	1,542	8,118	62,952	2,190	11,527	58,259
5	1,248	6,566	69,518	1,248	6,566	69,518	2,139	11,260	69,518

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS*

Kết quả Bảng 4 cho thấy giá trị của hệ số Eigenvalues của nhân tố là 1,248 > 1 dừng tại bước 5, tổng phương sai trích là 69,518% > 50% là đạt yêu cầu và chứng tỏ các nhân tố trích được có thể giải thích được 69,518% sự biến thiên của dữ liệu nghiên cứu.

**Bảng 5. Tổng hợp kết quả ma trận xoay Pattern Matrix**

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TN5	0,901				
TN1	0,878				
TN2	0,873				
TN3	0,799				
YC3		0,851			
YC4		0,849			
YC2		0,740			
YC1		0,664			
CP3			0,813		
CP4			0,759		
CP2			0,755		
CP1			0,743		
DV1				0,789	
DV2				0,788	
DV3				0,769	
NCC1					0,846
NCC2					0,843
NCC3					0,795

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS*

Kết quả Bảng 5 cho thấy các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau nên các nhân tố đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA.

**3.4. Kết quả phân tích hồi quy**

**Bảng 6. Bảng phân tích phương sai ANOVA.**

	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Mức ý nghĩa (Sig)
Hồi quy	30,051	5	6,010	17,175	0,000 <sup>b</sup>

	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Mức ý nghĩa (Sig)
Số dư	54,591	156	0,350		
<b>Tổng</b>	<b>84,642</b>	<b>161</b>			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS

Bảng 6 cho thấy giá trị sig kiểm định F bằng 0,000 < 0,05 chứng tỏ mô hình hồi quy là phù hợp.

**Bảng 7. Bảng Model Summary**

R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Durbin-Watson
0,596 <sup>a</sup>	0,355	0,334	0,59156	2,018

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS

Kết quả bảng 7 cho thấy R<sup>2</sup> hiệu chỉnh bằng 0,334 có nghĩa là các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 33,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Kết quả bảng này cũng cho thấy kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất với giá trị DW = 2,018 (nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5)

**Bảng 8. Bảng Coefficients**

	Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta	t	Mức ý nghĩa	Kiểm tra đa cộng tuyến	
				Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
Hằng số		-0,109	0,913		
F_YC	0,289	4,302	0,000	0,917	1,091
F_TN	0,313	4,284	0,000	0,773	1,293
F_CP	0,326	4,925	0,000	0,941	1,063
F_NCC	0,167	2,530	0,012	0,944	1,059
F_DV	-0,040	-0,523	0,602	0,708	1,412

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu bằng SPSS

Bảng 8 cho thấy: (i) Hệ số phóng đại phương sai của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, trong trường hợp này thậm chí nhỏ hơn 2, do vậy dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến. (ii) Kết quả về kiểm định t để đánh giá giả thuyết ý nghĩa hệ số hồi quy: Biến F\_DV có mức ý nghĩa 0,602 > 0,05 do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy, hay nói cách khác, biến này không có sự tác động lên biến phụ thuộc F\_QDLC và chưa đủ ý nghĩa thống kê để chấp nhận giả thuyết ban đầu. Kết quả này hoàn toàn ngược lại với các nghiên cứu trước (iii) Các biến F\_CP, F\_TN, F\_YC, F\_NCC đều mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê và đều tác động lên biến phụ thuộc F\_QDLC với các hệ số hồi quy chuẩn hóa của các biến này lần lượt là 0,326; 0,313; 0,289; 0,167. Điều này tương đồng với kết quả phân tích của các nghiên cứu trước, đồng thời các yếu tố này đủ ý nghĩa thống kê để chấp nhận giả thuyết ban đầu (iv) Từ các hệ số hồi quy ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$Y = 0,289 * F\_YC + 0,313 * F\_TN + 0,326 * F\_CP + 0,167 * F\_NCC + \epsilon$$

### 3.5. Một số hàm ý quản trị

Nhằm giúp các DN NVV nhận thức được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn PMKT từ đó có cơ sở để lựa chọn hoặc thay đổi PMKT mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, một số hàm ý quản trị được rút ra như sau:

- Yếu tố chi phí sử dụng: Là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định lựa chọn PMKT. Có nghĩa là khi đưa ra quyết định mua PMKT nào thì các doanh nghiệp xem xét đến nguồn kinh phí đầu tư cho phần mềm đầu tiên do đó bên nhà cung cấp phần mềm nên đưa ra thị trường các PMKT có mức phí phù hợp với phí bản quyền, phí bảo trì và nâng cấp, bên cạnh đó cần phải phù hợp lợi ích mà phần mềm đó mang lại cho doanh nghiệp và hơn hết thì mức phí cần đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường.

- Yếu tố tính năng của PMKT: Theo kết quả nghiên cứu thì PMKT có tính năng càng cao thì càng được các doanh nghiệp lựa chọn cho nên các nhà cung cấp cần quan tâm đến các yếu tố tính năng của phần mềm đảm bảo tính linh hoạt, tính

chính xác cao, tính an toàn và bảo mật và tính tương thích các phần mềm khác thường được sử dụng tại các doanh nghiệp.

- Yếu tố yêu cầu của người sử dụng: là yếu tố ảnh hưởng thuận chiều và có mức độ tác động lớn thứ ba đến quyết định lựa chọn PMKT. Do đó, các phần mềm của nhà cung cấp sẽ dễ được lựa chọn khi thiết kế phù hợp và nhanh chóng cập nhật các quy định của pháp luật, chế độ kế toán; có nhiều phiên bản để phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp và phù hợp với quy mô và đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp; phần mềm cũng cần phải có giao diện dễ nhìn, dễ sử dụng và dễ truy xuất thông tin.

- Yếu tố về điều kiện hỗ trợ và uy tín từ nhà cung cấp: Đây là yếu tố có mức độ tác động nhỏ nhất đến quyết định lựa chọn PMKT. Tuy nhiên, nhà cung cấp PMKT phải có bản dùng thử và thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn cho các nhân viên kế toán của doanh nghiệp về cách sử dụng PMKT; có sự hướng dẫn và hỗ trợ kịp thời cho nhân viên kế toán tại doanh nghiệp xử lý sự cố và sai sót trên phần mềm; cần có các hoạt động quảng bá sản phẩm trên các kênh có danh tiếng trên phương tiện truyền thông và đưa sản phẩm lên các diễn đàn uy tín để được đánh giá.

#### 4. KẾT LUẬN

Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS dựa vào thông tin điều tra 162 mẫu là DNNVV trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để đánh giá độ tin cậy của thang đo,

phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy bội nhằm phân tích năm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT của DNNVV tại tỉnh Đắk Lắk gồm yêu cầu của người sử dụng, tính năng của phần mềm kế toán, chi phí sử dụng, sự hỗ trợ và uy tín của nhà cung cấp, dịch vụ sau bán hàng.

Kết quả nghiên cứu xác định được 4 yếu tố ảnh hưởng và tác động cùng chiều đến quyết định lựa chọn PMKT của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, điều này có sự tương đồng so với các nghiên cứu trước. Thứ tự tác động được sắp xếp giảm dần như sau: Chi phí sử dụng, tính năng của PMKT, yêu cầu của người sử dụng, sự hỗ trợ và uy tín của nhà cung cấp.

Yếu tố dịch vụ sau bán hàng không ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT. Điều này trái ngược với lý thuyết quyết định hành vi mua hàng cũng như không tương đồng với kết quả các nghiên cứu trước. Đây có thể là sự khác biệt cũng có thể là do hạn chế nào đó của nghiên cứu. Điều này mở ra hướng nghiên cứu trong tương lai để nghiên cứu sâu hơn về mức độ ảnh hưởng của yếu tố dịch vụ sau bán hàng đến quyết định lựa chọn PMKT của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nghiên cứu cũng khái quát được thực trạng sử dụng PMKT của các DNNVV tại tỉnh Đắk Lắk và đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giúp các DNNVV trên địa bàn có cơ sở để lựa chọn hoặc thay đổi PMKT mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

## FACTORS AFFECTING THE DECISION TO CHOOSE ACCOUNTING SOFTWARE AT SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN DAK LAK PROVINCE

Nguyen Thi Duc Hieu<sup>1</sup>

Received Date: 07/12/2024; Revised Date: 24/06/2024; Accepted for Publication: 25/06/2024

### ABSTRACT

The study conducted a survey of 162 small and medium-sized enterprises in Dak Lak province to evaluate the influence of factors on the decision to choose accounting software. Quantitative methods are used in the research with the support of SPSS software. The results show that four of the five factors proposed in the research model positively influence the decision to choose accounting software of small and medium-sized enterprises in Dak Lak, including: user requirements, The features of the accounting software, the cost of use, the support and reputation of the supplier; After-sales service factors do not have an impact on the decision to choose accounting software of small and medium-sized enterprises in the area.

**Keywords:** *accounting Software, the decision to choose, influencing factors.*

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Mai Ngọc Đăng và cộng sự (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh An Giang. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, 15, 15-34.
- Huỳnh Thị Hương (2015). *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn PMKT của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Phương Nam, Nguyễn Văn Hải (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí kế toán & kiểm toán*, 5, 83-86
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk (2019). *Báo cáo đề án hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2019-2020 định hướng đến năm 2030*.
- Ajzen, I. (1991). The theory of Planned Behaviour. *Organization Behaviour and Human Decision Processes*, 50 (3), 179 – 211.
- Hair Jr., J. F. et al. (1998). *Multivariate Data Analysis with Readings*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Venkatesh V. et al. (2003). User Acceptance of Information Technology: Toward A Unified View. *MIS Quarterly*, 27 (3), 425 - 478.
- Venkatesh, V. et al. (2012). Consumer Acceptance and Use of Information Technology: Extending the Unified Theory of Acceptance and Use of Technology, *MIS Quarterly*. Vol. 36 (1), pp. 157-178.
- Yürekli et al (2017). Evaluation of the Factors Affecting the Purchasing Decisions of Accounting Package Programs. *Journal of Internet Applications and Management*, 8(1), 47-64.

<sup>1</sup>Faculty of Economics, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Nguyen Thi Duc Hieu; Tel: 0934727007; Email: ntdhieu@ttn.edu.vn.